TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** TỈNH BÌNH THUẬN Bản án số: 12/2023/DS-ST Ngày: 03-02-2023 V/v tranh chấp nghĩa vụ thanh toán	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Trường
2. Bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 341/2022/TLST-DS ngày 28/11/2022 về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-DS ngày 18/01/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lưu Thị H – Chủ hộ kinh doanh L (Đại lý H); Địa chỉ: Số C đường H, tổ B, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Bích N, sinh năm 1984; Thường trú: Số B đường M, thôn H, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08/11/2022).

- *Bị đơn:* Ông Triệu Quang Đ, sinh năm 1983 và bà Trần Thị T, sinh năm 1985; Cùng nơi cư trú: Số H đường C, thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị T: Ông Triệu Quang Đ, sinh năm 1983; Thường trú: Số H đường C, thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/01/2023).

Bà H, bà N, ông Đ có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lưu Thị H – Chủ hộ kinh doanh L là Bà Hoàng Thị Bích N trình bày:

Năm 2018, bà Lưu Thị H – Chủ hộ kinh doanh L (Đại lý H) cung cấp thức ăn gia súc cho vợ chồng ông Triệu Quang Đ, bà Trần Thị T trú tại Số H đường C, thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Bà H đã giao nhiều lần, hai bên có thỏa thuận giao hàng trước, thanh toán sau. Bà H có lập cho ông Đ 01 sổ nhỏ để ghi số lượng cám mua bán từng lần, ông Đ giữ sổ này. Bà H có sổ ghi nợ, sổ này Bà H để ghi mã cám, số lượng, đơn giá để nhân thành tiền. Đến ngày 11/8/2019, hai bên đã ngừng việc mua bán và thống nhất nợ còn lại mà ông Đ và bà T phải trả cho Đại lý H là 399.155.000 đồng, có lập Giấy xác nhận thanh toán để chốt nợ. Sau đó, ông Đ và bà T trả cho Đại lý H được 50.000.000 đồng vào ngày 24/01/2020, trả được 18.000.000 đồng (không nhớ ngày) và trả được 02 con heo nái mà Bà H tính tiền 02 con heo này với giá 31.155.000 đồng. Như vậy, ông Đ và bà T đã trả được 99.155.000 đồng. Số nợ còn lại là 300.000.000 đồng.

Tuy nhiên, khi đối chiếu lại với giấy ghi nợ trong sổ ghi nợ thì Đại lý H nhận thấy có sự sai sót về số liệu khi cộng tiền, do đó, Đại lý H đã giải trình và điều chỉnh lại số tiền nợ theo bản tự khai ngày 31/01/2023 như sau:

+ Tại tờ ghi nợ được đánh số (01), mục 1 ghi tổng số tiền nợ sau nhiều lần mua cám của ông Đ, bà T là 131.600.000 đồng, sau đó ngày 18/4/2018 trả được 35.000.000 đồng, ngày 29/4/2018 trả được 30.000.000 đồng, số nợ còn lại là 66.600.000 đồng. Mục 2 ghi tổng số tiền nợ sau nhiều lần mua cám của ông Đ, bà T cộng với khoản nợ của mục 1 thì nợ 123.975.000 đồng.

+ Tại tờ ghi nợ được đánh số (02), mục 3 giao thêm cám qua các đợt, về số lượng và đơn giá thì Đại lý H ghi đúng, nhưng khi tính toán thành tiền thì có sai sót nên có dấu vết tẩy xóa điều chỉnh, tuy nhiên số tiền điều chỉnh này đều thấp hơn số tiền thực tế ông Đ, bà T phải trả khi nhân số lượng và đơn giá lại. Tổng số nợ của mục 1, 2, 3 cộng lại là 197.425.000 đồng. Sau đó, ngày 09/6/2018, ông Đ, bà T trả được 20.000.000 đồng, ngày 03/7/2018 trả được 35.000.000 đồng, ngày 23/9/2018 trả được 40.000.000 đồng, ngày 20/10/2018 trả được 35.000.000 đồng. Số nợ còn lại là 67.425.000 đồng.

+ Tại tờ ghi nợ được đánh số (03), Đại lý H giao thêm cám và cộng dồn tiền nợ của tờ ghi nợ số 02 với tổng số nợ là 338.215.000 đồng. Đến ngày 21/11/2018, ông Đ, bà T trả được 50.000.000 đồng, số nợ còn lại là 288.215.000 đồng.

+ Tại tờ ghi nợ được đánh số (04), Đại lý H giao thêm cám và cộng dồn tiền nợ của tờ ghi nợ số 03, cùng tiền mua cám ngày 02/01/2019 của ông Đ, bà T, cùng 01 khoản tiền lãi đến ngày 01/01/2019 là 5.200.000 đồng ra số nợ 429.155.000 đồng. Số tiền này Đại lý H tính bị sai sót, số chính xác là 416.447.000 đồng. Số tiền lãi 5.200.000 đồng là do ông Đ, bà T nợ quá lâu nên Đại lý H đã tính lãi trên khoản nợ cũ ở tờ ghi nợ số 03 (lãi 02 tháng), ông Đ cũng đồng ý điều này. Tuy nhiên, nay Đại lý H không tính khoản lãi này nữa mà sẽ trừ ra. Như vậy, số nợ tính đến thời điểm ông Đ, bà T mua cám ngày

02/01/2019 là 411.247.000 đồng. Đến ngày 17/5/2019, ông Đ, bà T trả được 30.000.000 đồng, số nợ còn lại là 381.247.000 đồng.

Sau thời gian này, hai bên không tiến hành mua bán cám nữa. Đến ngày 11/8/2019 thì lập giấy xác nhận thanh toán để chốt nợ với số tiền 399.155.000 đồng, mà chính xác số tiền này phải là 381.247.000 đồng. Ông Đ và bà T trả cho Đại lý H được 50.000.000 đồng vào ngày 24/01/2020, trả được 18.000.000 đồng (không nhớ ngày) và trả được 02 con heo nái mà Bà H tính tiền 02 con heo này với giá 31.155.000 đồng. Như vậy, ông Đ và bà T đã trả được 99.155.000 đồng. Số tiền còn nợ lại đến thời điểm này là 282.092.000 đồng, làm tròn là 282.000.000 đồng.

Nay, bà Lưu Thị H – Chủ hộ kinh doanh L (Đại lý H) khởi kiện yêu cầu ông Triệu Quang Đ, bà Trần Thị T liên đới thanh toán số tiền mua thức ăn gia súc còn nợ là 282.000.000 đồng, cùng với tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 24/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/02/2023 (làm tròn là 03 năm) theo lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc 282.000.000 đồng là 84.600.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả là 366.600.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu tính khoản lãi nào khác.

- Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Triệu Quang Đ trình bày: Ông và bà Trần Thị T là vợ chồng. Khoảng năm 2018, vợ chồng ông có chăn nuôi heo nên mua cám tại Đại lý H do bà Lưu Thị H làm chủ. Việc ông mua cám bà T có biết nhưng ông là người trực tiếp giao dịch mua bán, có lúc ông trả tiền nhưng cũng có lúc ghi nợ. Sau đó, Bà H nói cần giấy để đưa lên Công ty cám báo công nợ nên vợ chồng ông cùng Bà H có chốt lại tiền nợ là 199.000.000 đồng, giấy gốc do Bà H giữ mặc dù lúc này vợ chồng ông vẫn mua cám của Bà H. Chữ ký và chữ viết của ông và bà T trong giấy xác nhận thanh toán ngày 11/8/2019 là của ông và bà T. Khi ông ký giấy thì ông thấy ghi phần còn nợ là 199.000.000 đồng, việc trong giấy ghi 399.155.000 đồng thì ông không biết vì sao. Sau khi chốt nợ, vợ chồng ông có trả được cho Bà H 100.000.000 đồng gồm 80.000.000 đồng tiền mặt và 02 con heo nái vào năm 2019 với đơn giá 10.000.000 đồng/con. Ông không có tài liệu gì chứng minh việc ông đã chốt lại số nợ là 199.000.000 đồng và đã trả được 100.000.000 đồng vì những giấy tờ này Bà H giữ và được lưu trong sổ mua cám của Bà H. Nay trước yêu cầu khởi kiện của Đại lý H thì vợ chồng ông chỉ đồng ý trả 99.000.000 đồng còn nợ, yêu cầu Bà H phải cung cấp sổ tay mua bán cám hàng ngày cho Tòa án. Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, ông Đ không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, ông Đ khai giữa hai bên có lập 02 tờ giấy xác nhận thanh toán, trong đó, tờ ngày 11/8/2019 số tiền 399.155.000 đồng do bà T vợ ông Đ ghi, với mục đích để Bà H báo nợ với Ngân hàng. Còn 01 tờ giấy xác nhận thanh toán khác với số tiền 199.000.000 đồng mới là số tiền chính xác còn nợ. Ông Đ không giữ bất kỳ sổ sách nào ghi nợ mua cám mà do Bà H giữ.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông Đ thừa nhận có mua thức ăn gia súc của Đại lý H và còn thiếu tiền. Căn cứ vào sổ ghi chép quá trình mua bán và trả tiền do Bà H cung cấp thì hiện nay, ông Đ, bà T còn thiếu Bà H số tiền 286.661.000 đồng. Nguyên đơn sau khi đối chiếu giấy tờ ghi nợ đã thừa nhận số tiền hiện nay ông Đ, bà T còn nợ Đại lý H là 282.000.000 đồn, số tiền này còn ít hơn số tiền nợ thực tế nên có lợi cho bị đơn, cần chấp nhận. Mặc dù ông Đ không thừa nhận số tiền còn nợ theo yêu cầu của nguyên đơn và trình bày chỉ còn nợ lại 99.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Về lãi suất, nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 24/01/2020 đến ngày xét xử 03/02/2023 (làm tròn là 03 năm) theo lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc 282.000.000 đồng là 84.600.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung: Nguyên đơn bà Lưu Thị H – Chủ hộ kinh doanh L (Đại lý H) khởi kiện yêu cầu ông Triệu Quang Đ, bà Trần Thị T liên đới thanh toán số tiền mua thức ăn gia súc còn nợ là 282.000.000 đồng, cùng với tiền nợ lãi tính từ ngày 24/01/2020 đến ngày 03/02/2023 (03 năm) theo lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc 282.000.000 đồng là 84.600.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả là 366.600.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu tính khoản lãi nào khác.

Nộp kèm là 05 Giấy ghi nợ được phô tô đối chiếu bản chính, 01 giấy xác nhận thanh toán bản chính.

[1.1] Ông Đ thừa nhận vợ chồng ông và bà Trần Thị T có mua thức ăn gia súc của Đại lý H từ năm 2018 và hiện nay còn thiếu nợ tiền. Trong Giấy xác nhận thanh toán do nguyên đơn cung cấp, nội dung ghi: Số tiền còn nợ mua bán thức ăn gia súc đến ngày 11/8/2019 là 399.155.000 đồng. Phía dưới có chữ ký của ông Triệu Quang Đ, bà Trần Thị T. Ông Đ thừa nhận bà T vợ ông Đ là người viết Giấy xác nhận thanh toán này. Tuy ông Đ trình bày lập giấy này với mục đích để Bà H báo nợ với Ngân hàng nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này. Mặc khác tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2023, ông Đ thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy này là của ông và bà T. Như vậy xác định, giữa hai bên có việc mua bán thức ăn gia súc và đã được chốt nợ đến ngày 11/8/2019.

[1.2] Xét thấy quá trình tố tụng, mặc dù bà Trần Thị T không đến tòa án làm việc và không có ý kiến gửi đến Tòa án, nhưng căn cứ vào nội dung giấy xác nhận thanh toán và chữ ký của bà T trong giấy, cùng với việc ông Đ thừa nhận vợ chồng ông Đ, bà T có nợ Đại lý H tiền thức ăn gia súc phục vụ cho nhu cầu chăn nuôi heo của vợ chồng ông Đ, bà T, từ đó có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông Đ, bà T theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, do đó, trách nhiệm trả tiền nợ thuộc về cả hai vợ chồng ông Đ, bà T.

[2] Về số tiền nợ gốc: Theo đại diện nguyên đơn trình bày, trong quá trình tính toán tiền nợ tại 04 tờ giấy ghi nợ, có sự sai sót nên dẫn đến số tiền chốt nợ trong Giấy xác nhận thanh toán là không đúng, số tiền thực tế ông Đ, bà T còn nợ tính đến ngày 11/8/2019 là 381.247.000 đồng. Căn cứ vào bản tính toán do Tòa án lập dưới đây từ giấy sổ ghi chép nợ của Đại lý H, nhận thấy số tiền thực tế ông Đ, bà T còn nợ phải là 385.786.000 đồng. Như vậy, số tiền nợ gốc mà Đại lý H tính toán và yêu cầu còn thấp hơn số nợ thực tế của ông Đ, bà T tính tới thời điểm ngày 11/8/2019.

	số lượng	**đơn giá**	**thành tiền**	**Sổ ghi**	**chênh lệch**
tờ 01	26	360	9.360.000		
	159	260	41.340.000		
	114	240	27.360.000		
	39	220	8.580.000		
	128	220	28.160.000		
	70	240	16.800.000		
			= 131.600.000		
18/4/2018		trả	- (35.000.000)		
29/4/2018		trả	- (30.000.000)		
còn nợ		**(1)**	**= 66.600.000**		
	48	365	17.520.000		
	4	375	1.500.000		
	32	265	8.480.000		
	20	245	4.900.000		
	88	225	19.800.000		
	23	225	5.175.000		
		+ (1)	**= (2) 123,975,000**		
	số lượng	**đơn giá**	**thành tiền**	**Sổ ghi**	**chênh lệch**
tờ 02	53	373	19.769.000	19.610.000	
	12	273	3.276.000	3.240.000	
	82	253	20.746.000	20.566.000	
	84	233	19.572.000	19.320.000	
	36	233	8.388.000	8.280.000	
	10	253	2.530.000	2.500.000	
		+ (2)	**= 198.256.000**	**197.425.000**	-831.000
9/6/2018		trả	- (20.000.000)		
3/7/2018		trả	- (35.000.000)		
23/9/2018		trả	- (40.000.000)		
20/10/2018		trả	- (35.000.000)		
Còn nợ		**(3)**	**= 68.256.000**	67.425.000	-831.000
tờ 03	**số lượng**	**đơn giá**	**thành tiền**	**Sổ ghi**	**chênh lệch**
04/11/2018					
	75	370	27.750.000		
	25	280	7.000.000		
	430	260	111.800.000		
	93	235	21.855.000		
	213	235	50.055.000		

	163	260	42.380.000		
Nợ cũ		**+ (3)**	68.256.000	67.425.000	
		(4)	**= 329.096.000**	328.265.000	-831.000
	10	370	3.700.000		
	5	260	1.300.000		
	10	235	2.350.000		
	10	260	2.600.000		
04/11/2018		**+ (4)**	**= 339.046.000**	338.215.000	-831.000
21/11/2018		trả	- (50,000,000)		
còn nợ		**(5)**	**= 289.046.000**	288.215.000	-831.000
tờ 04	**số lượng**	**đơn giá**	**thành tiền**	**Sổ ghi**	**chênh lệch**
	3	460	1.380.000		
	34	370	12.580.000		
	181	260	47.060.000		
	103	240	24.720.000	21.012.000	- 3.708.000
	65	240	15.600.000		
	50	260	13.000.000		
02/01/2019	20	260	5.200.000		
	30	240	7.200.000		
nợ cũ		**+ (5)**	289.046.000	288.215.000	
			= 415.786.000	429.155.000	
17/5/2019		trả	- (30.000.000)		
còn nợ			**= 385.786.000**	399.155.000	13.369.000

[2.1] Ông Đ trình bày đến ngày 11/8/2019 số nợ còn 199.000.000 đồng, khi ký giấy xác nhận thanh toán ông thấy ghi phần còn nợ là 199.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình, do đó không có căn cứ. Ông Đ yêu cầu Bà H cung cấp sổ tay mua bán cám hàng ngày cho Tòa án nhưng phía nguyên đơn cho rằng sổ này đã được giao cho ông Đ giữ.

[2.2] Đại diện nguyên đơn thừa nhận vào ngày 24/01/2020, ông Đ và bà T trả cho Đại lý H được 50.000.000 đồng, sau đó trả tiếp được 18.000.000 đồng (không nhớ ngày) và trả được 02 con heo nái mà Bà H tính tiền 02 con heo này với giá 31.155.000 đồng. Như vậy, ông Đ và bà T đã trả được 99.155.000 đồng. Số tiền còn nợ lại đến thời điểm này là 282.092.000 đồng, làm tròn là 282.000.000 đồng. Ông Đ cho rằng vợ chồng ông sau khi chốt nợ với Bà H thì trả thêm được 100.000.000 đồng gồm 80.000.000 đồng tiền mặt và 02 con heo nái mỗi con giá 10.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 99.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình, do đó không có căn cứ.

[2.3] Từ đó có căn cứ xác định, việc bà Lưu Thị H – Chủ hộ kinh doanh L (Đại lý H) khởi kiện yêu cầu ông Triệu Quang Đ, bà Trần Thị T liên đới thanh toán số tiền mua thức ăn gia súc còn nợ là 282.000.000 đồng là có cơ sở theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về lãi suất: Ông Đ thừa nhận Giấy xác nhận thanh toán được chốt đến ngày 11/8/2019 là do ông và vợ ký tên vào, như vậy, ông Đ, bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 11/8/2019 đối với khoản nợ 381.247.000 đồng. Việc nguyên đơn yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 24/01/2020 đến xét xử sơ thẩm là ngày 03/02/2023 (làm tròn là 03 năm) trên số tiền nợ còn lại là 282.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm, đồng thời không yêu cầu thêm khoản lãi nào khác, là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, vì vậy có cơ sở chấp nhận. Số tiền lãi phải trả là: 282.000.000 đồng x 03 năm x 10%/năm = 84.600.000 đồng.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Triệu Quang Đ, bà Trần Thị T phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 92, 144, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 351, 352, 353, 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị H – Chủ hộ kinh doanh L (Đại lý H) đối với bị đơn ông Triệu Quang Đ, bà Trần Thị T về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán.

Buộc ông Triệu Quang Đ, bà Trần Thị T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Lưu Thị H – Chủ hộ kinh doanh L (Đại lý H) số tiền 366.600.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc 282.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 03/02/2023 là 84.600.000 đồng (Tám mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Triệu Quang Đ, bà Trần Thị T phải chịu 18.330.000 đồng (Mười tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

- Trả lại cho bà Lưu Thị H – Chủ hộ kinh doanh L (Đại lý H) toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 8.687.000 đồng (Tám triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012633 ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự (3);
- VKSND huyện Đức Linh (1);
- CC THADS huyện Đức Linh (1);
- TAND tỉnh Bình Thuận (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Mỹ Dung